



qián bì

前臂

noun · forearm

Example Sentences

tā de qián bì shòu shāng le

他的前臂受伤了。

His forearm is injured.

duàn liàn qián bì kě yǐ zēng qiáng wò lì

锻炼前臂可以增强握力。

Exercising the forearm can strengthen grip strength.

yī shēng zǐ xì jiǎn chá le tā de qián bì gǔ gé

医生仔细检查了他的前臂骨骼。

The doctor carefully examined the bones of his forearm.

Trace each character, then write the word on your own.

前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前

前

臂 臂 臂 臂 臂 臂 臂 臂 臂 臂 臂

辟 辟 辟 辟 臂 臂 臂 臂 臂